

Số: 44 /2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 9 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu học phí đối với các trường  
trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý  
năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015**

|                                      |                   |
|--------------------------------------|-------------------|
| TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI |                   |
| CV<br>ĐẾN                            | Số:.....6371..... |
|                                      | Ngày: 19/9/13     |
|                                      | Chuyên:.....      |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về quy định mức thu học phí đối với các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 73/TTr-SLĐTBXH ngày 13/8/2013 về việc quy định mức thu học phí đối với các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015 và Báo cáo thẩm định số 120/BC-STP

ngày 08/8/2013 của Sở Tư pháp báo cáo thẩm định dự thảo Quyết định về việc Quy định mức thu học phí đối với các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015 với các nội dung sau:

### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức thu học phí hàng năm đối với trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý và các trường cao đẳng nghề dạy nghề theo đặt hàng của UBND tỉnh, áp dụng thực hiện năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015.

### 2. Đối tượng nộp học phí:

Học sinh, sinh viên, người theo học các khóa đào tạo nghề tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý và các trường cao đẳng nghề dạy nghề theo đặt hàng của UBND tỉnh.

### 3. Quy định về khu vực:

- a) Khu vực 1: Bao gồm các trường trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.
- b) Khu vực 2: Bao gồm các trường trên địa bàn huyện đồng bằng.
- c) Khu vực 3: Bao gồm các trường trên địa bàn huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

### 4. Mức thu học phí:

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

| TT | Tên ngành, nghề                                                                                                                                                          | Các trường thuộc khu vực | Năm học 2013 - 2014 |     | Năm học 2014 - 2015 |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----|---------------------|-----|
|    |                                                                                                                                                                          |                          | TCN                 | CĐN | TCN                 | CĐN |
| 1  | <b>Nhóm 1:</b> Báo chí thông tin, pháp luật; Toán và thống kê; Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý, Dịch vụ xã hội; Nông, lâm nghiệp và thủy sản | Khu vực 1                | 180                 | 200 | 190                 | 210 |
|    |                                                                                                                                                                          | Khu vực 2                | 150                 | 170 | 160                 | 180 |
|    |                                                                                                                                                                          | Khu vực 3                | 120                 | 140 | 130                 | 150 |

|   |                                                                                                                                                                                          |           |     |     |     |     |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|
| 2 | <b>Nhóm 2:</b> Nghệ thuật; Sức khỏe; Thú y; Khoa học sự sống; Sản xuất và chế biến; Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật | Khu vực 1 | 200 | 250 | 210 | 260 |
|   |                                                                                                                                                                                          | Khu vực 2 | 170 | 220 | 180 | 230 |
|   |                                                                                                                                                                                          | Khu vực 3 | 140 | 190 | 150 | 200 |
| 3 | <b>Nhóm 3:</b> An ninh, quốc phòng; Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Môi trường và bảo vệ môi trường; Khoa học tự nhiên; Dịch vụ vận tải; Nghề khác                               | Khu vực 1 | 240 | 290 | 250 | 300 |
|   |                                                                                                                                                                                          | Khu vực 2 | 210 | 260 | 220 | 270 |
|   |                                                                                                                                                                                          | Khu vực 3 | 180 | 230 | 190 | 240 |

Riêng Trường Trung cấp nghề Đức Phổ (thuộc khu vực II) qui định mức thu học phí thấp hơn so với khu vực I là 50.000 đồng/HSSV/tháng.

#### 5. Đối tượng được miễn, giảm học phí và cơ chế miễn, giảm học phí:

a) Đối tượng được miễn, giảm học phí thực hiện theo các qui định: Tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (gọi tắt là Nghị định số 49/2010/NĐ-CP); Điều 1 Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (gọi tắt là Nghị định số 74/2013/NĐ-CP); Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH).

b) Cơ chế miễn, giảm học phí và việc cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; Điều 1 Nghị

định số 74/2013/NĐ-CP và Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

**6. Thu, quản lý, sử dụng học phí:**

Học phí được thu định kỳ hàng tháng (10 tháng/năm); nếu học sinh, sinh viên, người theo học tự nguyện nộp theo khả năng tài chính của mình, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Việc quản lý, sử dụng học phí thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Hiệu trưởng các trường trung cấp nghề và cao đẳng nghề và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động-Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- VPTU, VP HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Phân xã thông tấn xã VN tại Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng NC, CBTH;
- Lưu: VT, VHXXHthuy155

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Cao Khoa**